

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ**

Số: 293/TCKT-CDV

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2018**

Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2018

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		721,287,460,428	703,588,800,491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,215,725,065	23,419,210,144
1. Tiền	111	V.01	25,215,725,065	23,419,210,144
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	610,000,000,000	590,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		610,000,000,000	590,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61,231,674,425	77,910,191,497
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54,781,179,000	56,304,249,580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,309,084,600	13,687,208,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,403,608,670	8,796,213,119
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,262,197,845	-877,479,202
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11,551,472,150	8,671,596,837
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,551,472,150	8,671,596,837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,288,588,788	3,587,802,013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,307,988,147	1,937,760,142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,980,600,641	1,643,441,872
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05		6,599,999
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		479,819,362,187	393,900,742,416
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		302,986,000	320,986,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	302,986,000	320,986,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		294,449,472,263	207,817,884,266
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	293,785,999,291	207,272,126,845
- Nguyên giá	222		1,170,309,370,597	1,027,534,801,794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-876,523,371,306	-820,262,674,949
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	663,472,972	545,757,421
- Nguyên Giá	228		5,497,754,700	5,123,554,700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-4,834,281,728	-4,577,797,279
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,069,143,223	13,182,346,859
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,069,143,223	13,182,346,859
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		142,352,013,800	142,352,013,800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		142,352,013,800	142,352,013,800
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29,645,746,901	30,227,511,491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29,645,746,901	30,227,511,491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,201,106,822,615	1,097,489,542,907
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		96,838,916,083	119,715,983,452
I. Nợ ngắn hạn	310		96,838,916,083	119,715,983,452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,067,256,345	19,284,131,161

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139,929,268	196,495,720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7,276,495,539	7,649,064,990
4. Phải trả người lao động	314		24,960,648,168	25,007,213,164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5,147,852,011	85,311,213
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2,543,680,767	3,461,952,980
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,471,200,350	25,096,353,137
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		30,175,681,800	35,000,000,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,056,171,835	3,935,461,087
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,104,267,906,532	977,773,559,455
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,104,267,906,532	977,773,559,455
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		142,352,013,800	142,352,013,800
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		285,921,545,655	207,982,196,884
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275,994,347,077	227,439,348,771
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		50,000,000,000	20,000,000,000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		225,994,347,077	207,439,348,771
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,201,106,822,615	1,097,489,542,907

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ III/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
A	B	C	I	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	156,599,691,198	140,892,254,149	466,883,900,956	462,306,787,728
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		156,599,691,198	140,892,254,149	466,883,900,956	462,306,787,728
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	73,645,993,399	72,777,919,328	217,607,030,443	221,229,593,187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		82,953,697,799	68,114,334,821	249,276,870,513	241,077,194,541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	34,832,170,091	26,236,195,007	46,087,934,592	45,703,409,609
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	264,247,812	291,510,567	575,875,786	1,561,526,720
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	88,210,132	279,706,753	320,210,078	1,206,401,424
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,037,305,427	11,904,135,628	47,025,722,013	39,264,821,761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(23-24-25)	30		99,484,314,651	82,154,883,633	247,763,207,306	245,954,255,669
11. Thu nhập khác	31		193,473,324	216,770,499	586,077,061	639,608,228
12. Chi phí khác	32				263,333	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		193,473,324	216,770,499	585,813,728	639,608,228
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		99,677,787,975	82,371,654,132	248,349,021,034	246,593,863,897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7,302,107,481	6,007,735,873	22,354,673,957	22,185,200,938
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		92,375,680,494	76,363,918,259	225,994,347,077	224,408,662,959
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,309	1,909	5,650	5,610
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thị Hải Thành


Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Tánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ III NĂM 2018

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
A		B	C	1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH							
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.		01		183,730,010,998	183,266,077,454	490,894,184,872	483,534,994,230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.		02		(38,801,870,601)	(39,185,031,601)	(119,420,722,151)	(119,562,028,562)
3. Tiền chi trả cho người lao động.		03		(29,915,391,153)	(15,820,529,964)	(94,641,456,023)	(87,714,905,302)
4. Tiền chi trả lãi vay.		04		(71,131,974)	(346,934,789)	(411,920,259)	(1,283,213,637)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.		05		(8,726,360,739)	(22,757,228,298)	(21,827,261,642)	(45,905,454,894)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.		06		1,833,348,726	343,971,655	3,054,149,343	1,888,723,625
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.		07		(9,447,496,889)	(7,487,595,477)	(30,296,964,638)	(30,685,742,910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.		20		98,601,108,368	98,012,728,980	227,350,009,502	200,272,372,550
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ							
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác		21		(140,073,219,000)	(694,643,000)	(156,419,889,000)	(16,223,644,003)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		22				-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.		23		(250,000,000,000)	(200,000,000,000)	(785,000,000,000)	(615,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.		24		250,000,000,000	120,000,000,000	765,000,000,000	545,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		25				-	-
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		26				-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.		27		34,103,129,446	32,077,187,788	50,551,063,737	49,513,193,816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.		30		(105,970,089,554)	(48,617,455,212)	(125,868,825,263)	(36,710,450,187)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		31				-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		32				-	-
3. Tiền thu từ đi vay		33				-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.		34		(5,548,013,100)	(8,945,695,440)	(19,842,911,537)	(26,799,690,760)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.		35				-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(79,655,724,200)	(99,351,055,250)	(79,841,824,200)	(99,395,555,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85,203,737,300)	(108,296,750,690)	(99,684,735,737)	(126,195,246,010)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(92,572,718,486)	(58,901,476,922)	1,796,448,502	37,366,676,353
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		117,788,443,551	123,403,139,778	23,419,210,144	27,132,690,994
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61				66,419	2,295,509
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		25,215,725,065	64,501,662,856	25,215,725,065	64,501,662,856

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Thị Hải Thành

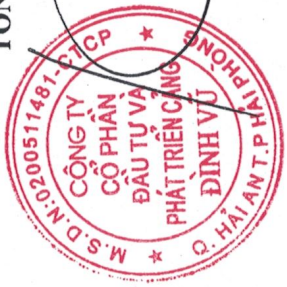
KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đoàn Minh Trung

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Tánh

02
CỔ
CỔ
ĐẦU
ATT
ĐÌNH
1/11/18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.*

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên danh, liên kết:
 - + Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát:
 - + Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: chiếm 45,6%:

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BCT.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá hối đoái USD

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh;

17.
T
AN
V
C
U
AIF

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại 02 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.

c. Các khoản cho vay;

d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: Cảng Đình Vũ chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát: 128.672.013.800 đồng

+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: Cảng Đình Vũ chiếm 45,6%: 13.680.000.000 đồng

đ. Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Được xác định trên cơ sở giá gốc*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ hầu hết hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả do mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BCT.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính; Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền. Các khoản lãi TGNH chưa đến hạn thu lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian gửi tiền và lãi suất tiền gửi đã ký kết trên hợp đồng tiền gửi.

Cổ tức được chia tại các công ty góp vốn liên doanh, liên kết.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng vay

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của

Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và cụ thể theo nội dung trả lời của Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công ty như sau:

Ưu đãi thuế suất thuế TNDN:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải).

Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện được ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thu nhập khác theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính; Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: Trong kỳ công ty đã phân loại nợ phải trả dài hạn thành đến hạn trả ngắn hạn.

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã trả thanh toán.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.229.077.513	265.084.119
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.986.647.552	23.154.126.025
Cộng	25.215.725.065	23.419.210.144

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
a/ Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu;			
- Tổng giá trị trái phiếu;			
- Các khoản đầu tư khác;			
	Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
b1/ Ngắn hạn	610.000.000.000	610.000.000.000	590.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	610.000.000.000	610.000.000.000	590.000.000.000
b2/ Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con			
- Đầu tư vào c.ty liên doanh, liên kết		142,352,013,800	142,352,013,800

- Đầu tư vào đơn vị khác

3. Phải thu của khách hàng

Cuối năm

Đầu năm

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

53.238.573.144

54.603.486.896

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng:

+ C.ty TNHH MTV VT Biển Đông

5.395.117.933

3.395.174.702

+ Công ty TNHH KMTC

3.310.418.556

4.339.169.486

+ MITSUI O.S.K. LINES LTD

380.006.653

11.848.430.869

+ SITC Container LINES CO., LTD

16.728.724.778

19.825.461.019

+ Công ty TNHH SINOKOR Việt Nam

5.583.871.545

2.813.710.627

- Các khoản phải thu k.hàng khác

21.840.433.679

12.381.540.194

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

1.542.605.856

1.700.762.683

+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ

1.460.134.236

807.614.991

+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐÌNH VŨ

46.011.570

174.177.718

+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

36.460.050

718.969.974

4. Phải thu khác

Cuối năm

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

1.403.608.670

-

8.796.213.119

- Phải thu người lao động

281.081.021

647.821.314

- Các khoản thu hộ

137.249.871

10.683.472

- Phải thu khác (lãi TGNH)

985.277.778

8.137.708.333

b/ Dài hạn

302.986.000

-

320.986.000

- Phải thu người lao động

302.986.000

320.986.000

Cộng

1.706.594.670

-

9.117.199.199

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối năm

Đầu năm

Số lượng

Số lượng

a/ Tiền

b/ Hàng tồn kho

c/ TSCĐ

d/ Tài sản khác

6. Nợ xấu

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc

Giá gốc

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng tồn kho

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc

Giá gốc

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ

8. Tài sản dở dang

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc

Giá gốc

a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Cộng

305
37
12
4
3
16

b/ Xây dựng cơ bản dở dang**- Mua sắm**

+ Đường chạy 04 cần trục giàn RTG
(GD 2)

12.403.806.860

12.758.010.496

+ Sửa chữa bãi chứa hàng tiền
phương cầu 1

406.673.636

165.673.636

- XDCB

+ Công trình nhà điều hành 5 tầng

+ Tư vấn thiết kế + thẩm tra lắp đặt
cần trục giàn STS khổ ray 20m trên
bến số 1

161.222.727

161.222.727

+ Nhà điều hành 2 tầng

97.440.000

97.440.000

Cộng**13.069.143.223****-****13.182.346.859**

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị công cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	409.669.506.813	506.235.292.050	95.240.711.327	16.389.291.604	1.027.534.801.794
- Mua trong năm		116.879.886.365	16.800.000.000	1.080.180.000	134.760.066.365
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.014.502.438				8.014.502.438
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	417.684.009.251	623.115.178.415	112.040.711.327	17.469.471.604	1.170.309.370.597
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	330.153.462.653	385.212.410.164	92.140.231.493	12.756.570.639	820.262.674.949
- Khấu hao trong năm	9.156.695.465	42.414.262.318	2.735.366.912	1.954.371.662	56.260.696.357
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	339.310.158.118	427.626.672.482	94.875.598.405	14.710.942.301	876.523.371.306
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	79.516.044.160	121.022.881.886	3.100.479.834	3.632.720.965	207.272.126.845
- Tại ngày cuối năm	78.373.851.133	195.488.505.933	17.165.112.922	2.758.529.303	293.785.999.291

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TCSĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **11.555.183.527** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **520.202.698.414** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				5.123.554.700	5.123.554.700
- Mua trong năm				374.200.000	374.200.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-		5.497.754.700	5.497.754.700
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				4.577.797.279	4.577.797.279
- Khấu hao trong năm				256.484.449	256.484.449
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-		4.834.281.728	4.834.281.728
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-		545.757.421	545.757.421
- Tại ngày cuối năm	-	-		663.472.972	663.472.972
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TCSĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
				5.437.054.700	đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác					

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			
- Thuê tài chính trong năm			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm			
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm			
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản			

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

13. CP trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	2.307.988.147	1.937.760.142
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng'		
- Các khoản khác	2.307.988.147	1.937.760.142

b/ Dài hạn	29.645.746.901	30.227.511.491
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Thuê đất	29.645.746.901	30.227.511.491

14. Tài sản khác
a/ Ngắn hạn
b/ Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a/ Vay ngắn hạn	5.471.200.350	217.758.750	19.842.911.537	25.096.353.137
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.471.200.350	217.758.750	19.842.911.537	25.096.353.137

c/ Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay		Năm trước
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê tài chính	Trả nợ gốc
			Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính

Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm
	Gốc	Lãi	Gốc
			Lãi
- Vay			
- Nợ thuê tài chính			
Lý do chưa T.toán			
Cộng			

**đ/ Thuyết minh
chi tiết về các
khoản vay và nợ
thuê tài chính đối
với các bên liên
quan**

**16. Phải trả người
bán**

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

**Số có khả năng
trả nợ**

Giá trị

**Số có khả năng
trả nợ**

**a/ Các khoản phải
trả người bán
ngắn hạn**

- Chi tiết cho từng
đối tượng chiếm từ
10% trở lên trên
tổng số phải trả

+ Công ty cổ phần
Dolphin

2.162.886.550

2.162.886.550

3.172.225.100

3.172.225.100

+ Công ty cổ phần
xây dựng 203

299.312.746

299.312.746

8.786.312.746

8.786.312.746

+ Công ty CP Vạn
Xuân

1.005.846.600

1.005.846.600

1.445.087.600

1.445.087.600

+ Cty CP Unico
Vina

-

-

1.051.300.800

1.051.300.800

- Phải trả các đối
tượng khác

6.569.190.252

6.578.964.382

2.209.119.248

2.209.119.248

**b/ Các khoản
phải trả người bán
dài hạn**

- Chi tiết cho từng
đối tượng chiếm từ
10% trở lên trên
tổng số phải trả

-

-

-

-

Cộng

10.037.236.148

10.056.010.278

16.664.045.494

16.664.045.494

**c/ Số nợ quá hạn
chưa thanh toán**

- Chi tiết cho từng
đối tượng chiếm từ
10% trở lên trên
tổng số qua hạn

- Các đối tượng
khác

Cộng

**d/ Phải trả người
bán là các bên liên
quan**

3.039.020.197

3.039.020.197

2.620.085.667

2.620.085.667



**đ/ Thuyết minh
chi tiết về các
khoản vay và nợ
thuê tài chính đối
với các bên liên
quan**

**16. Phải trả người
bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty cổ phần Dolphin	2.162.886.550	2.162.886.550	3.172.225.100	3.172.225.100
+ Công ty Cổ phần xây dựng 203	299.312.746	299.312.746	8.786.312.746	8.786.312.746
+ Công ty CP Vạn Xuân	1.005.846.600	1.005.846.600	1.445.087.600	1.445.087.600
+ Cty CP Unico Vina	-	-	1.051.300.800	1.051.300.800
- Phải trả các đối tượng khác	6.569.190.252	6.578.964.382	2.209.119.248	2.209.119.248
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Cộng	10.037.236.148	10.056.010.278	16.664.045.494	16.664.045.494
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	3.039.020.197	3.039.020.197	2.620.085.667	2.620.085.667

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.825.789.350	2.085.108.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác Cộng	533.567.062	569.323.362
	2.543.680.767	3.461.952.980

b/ Dài hạn
 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a/ Ngắn hạn
 - Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
 Cộng

b/ Dài hạn
 - Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
 Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Giá trị Lãi suất

21.1 Trái phiếu thưởng
 a/ Trái phiếu phát hành



- b/ Trái phiếu
chuyển đổi phát
hành thêm trong kỳ

Đ. ATT
INH
PH

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c/ Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d/ Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

Đ.Đ.
C
TƯ
RIEN
VU
PH

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22/Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

-Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành

+ Ban lãnh đạo
+ Cán bộ công nhân viên

+ Đối tượng khác
- Điều khoản mua lại

+ Thời gian
+ Giá mua lại
+ Các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa

TSCĐ định kỳ

+ Nạo vét

+ Chi phí hoàn

nguyên một trường

Cộng

b/ Dài hạn

- Dự phòng bảo

hành sản phẩm

hàng hóa

- Dự phòng bảo

hành công trình xây

dựng

; - Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải

trả khác

+ Chi phí sửa chữa

TSCĐ định kỳ

+ Chi phí hoàn

nguyên một trường

Cuối năm

Đầu năm

11.175.681.800

16.000.000.000

19.000.000.000

19.000.000.000

30.175.681.800

35.000.000.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

200
IGT
W
3

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả
- Số bù trừ với tài sản thuế nhập hoãn lại

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
+ Công ty cổ phần Vật tư nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
+ Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	11.000.000.000	11.000.000.000
+ SAMARANG UCITS – SAMARANG ASIAN PROSPERITY	20.626.300.000	20.626.300.000
+ PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	19.580.000.000	19.580.000.000
+ Đối tượng khác	69.993.700.000	69.993.700.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	80.000.000.000	180.000.000.000

d/ Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

- đ/ Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
-----------------------------	----------	---------

- Quỹ đầu tư phát triển	285.921.545.655	207.982.196.884
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	142.352.013.800	142.352.013.800

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ
được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở
hữu theo qui định của các chuẩn mực
kế toán cụ thể



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	186,806,644,387	184,319,264,837	913,477,923,024
- Tăng vốn trong năm trước								51,706,644,387	51,706,644,387
- Lãi trong năm trước							287,439,348,771		287,439,348,771
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận							(246,806,644,387)		(246,806,644,387)
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác								(28,043,712,340)	(28,043,712,340)
Số dư cuối năm trước	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	227,439,348,770	207,982,196,884	977,773,559,455
Số dư đầu năm nay	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	227,439,348,770	207,982,196,884	977,773,559,455
- Tăng vốn trong năm nay								77,939,348,771	77,939,348,771
- Lãi trong năm nay							225,994,347,077		225,994,347,077
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận							(177,439,348,771)		(177,439,348,771)
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	275,994,347,076	285,921,545,655	1,104,267,906,532

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữ số đầu năm và cuối năm

Năm nay**Năm trước****27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác

Năm nay**Năm trước****28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay**Năm trước****29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

d/ Kim khí quý, đá quý

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Cuối năm**Đầu năm****30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh**

008
VG
PH
Ư
VCA
TƯ
PI

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	466.883.900.956	462.306.787.728
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	466.883.900.956	462.306.787.728
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	8.184.246.427	13.720.396.374
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	114.969.756	5.503.987.803
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐV	1.043.391.450	1.349.286.814
- Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	7.025.885.221	6.867.121.757
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiên phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	217.607.030.443	221.229.593.187
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định ức trong kỳ		
Cộng	217.607.030.443	221.229.593.187
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi cho vay	17.985.697.790	17.014.787.703
- Lãi bán các khoản đầu tư		

1174
TV
N
A
NG
HÔNG

- Cổ tức lợi nhuận được chia	26.525.713.169	27.541.785.402
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.518.211.698	1.033.753.591
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58.311.935	113.082.913
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	46.087.934.592	45.703.409.609

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	320.210.078	1.206.401.424
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	255.665.708	355.125.296
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	575.875.786	1.561.526.720
Cộng		

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
	586.077.061	639.608.228
Cộng	586.077.061	639.608.228

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	263.333	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	47.025.722.013	39.264.821.761
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	25.956.202.238	24.215.839.607
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác:	21.069.519.775	15.048.982.154

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí chi phí quản lý doanh nghiệp



đòi

- Hoàn nhập dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

47.044.496.143

39.264.821.761

9. Chi phí SXKD theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên, vật liệu

+ Vật liệu

715.262.754

309.564.639

+ Phụ tùng

7.401.770.223

7.077.661.231

+ Nhiên liệu

10.366.305.212

8.121.748.369

+ Công cụ

902.759.387

85.451.997

- Chi phí nhân công

+ Lương

88.028.842.185

83.004.895.778

+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN

5.665.933.000

5.572.638.750

+ Ăn ca

5.987.000.000

4.548.580.000

- Chi phí khấu hao TSCĐ

56.262.219.554

62.049.196.169

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

55.542.745.824

57.938.501.135

- Chi phí bằng tiền khác

33.759.914.317

31.786.176.880

Cộng

264.632.752.456

260.494.414.948

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

22.354.673.957

22.185.200.938

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

22.354.673.957

22.185.200.938

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng



- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp
hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập
thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh
nghiệp hoãn lại**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến

**báo cáo lưu chuyển Tiền tệ trong tương lai
trước**

Năm nay Năm

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Đã trình bày ở trên
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
Hiện nay công ty không có báo cáo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 3/2018 tăng 21% so với cùng kỳ 2017 do:
 - Doanh thu hoạt động sản xuất chính tăng 11.14% (do lượng hàng container lạnh tăng),
doanh thu hoạt động tài chính tăng 32.76%, trong khi đó chi phí tăng 8% so với cùng kỳ.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác: Các công ty liên doanh, liên kết 9 tháng năm 2018 đạt lợi nhuận trước thuế là: Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: 44.3 tỷ đồng; Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ đạt: 10,2 tỷ đồng.



Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Hải Thành

Đoàn Minh Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Tĩnh